

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN BIÊN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2022/HNGĐ-ST

Ngày 13-12-2022

“V/v Ly hôn giữa bà K và ông Q”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thơm

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Mộng Lành và ông Nguyễn Văn Trí.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa:** Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 270/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Mỹ K, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp x, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Phan Văn Q, sinh năm 1966

Địa chỉ: Ấp x, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, bà Trần Thị Mỹ K trình bày như sau:**

Bà K và ông Q chung sống với nhau vào năm 1991 được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng cho đến nay vẫn chưa thực hiện đăng ký

kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian khoảng sáu năm trở lại đây vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi, xung đột, bất đồng quan điểm sống và không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã nhiều lần tìm cách hàn gắn nhưng không có kết quả sau đó đã tự ly thân khoảng sáu năm nay. Đến nay vợ chồng không còn tình cảm với nhau, cả hai đều muốn chấm dứt hôn nhân. Do đó bà Kyêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Q.

Về con chung: Bà K xác định vợ chồng có hai người con chung là Phan Công B, sinh ngày 15/8/1992 và Phan Công H, sinh ngày 07/4/1999. Các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng, bà K xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung của vợ chồng và người khác nợ vợ chồng không có.

Tại phiên tòa hôm nay bà K tiếp tục xin ly hôn với ông Q và giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trong quá trình làm việc tại Tòa án.

**Trong quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn ông Phan Văn Q có ý kiến trình bày như sau:**

Ông Quận thống nhất với ý kiến của bà K về thời gian vợ chồng chung sống vào năm 1991 và xác định từ khi chung sống đến nay vợ chồng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra trong thời gian dài không thể hàn gắn được nên ông Q thống nhất ly hôn với bà Kim.

Về con chung, ông Q thống nhất với lời trình bày của bà K về con chung của vợ chồng. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, ông Q cho rằng vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông Q còn xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

**Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:**

Bà K và ông Q thống nhất chung sống với nhau vào năm 1991 đến nay chưa

thực hiện đăng ký kết hôn nay cùng thống nhất ly hôn. Về con chung ông, bà xác định có hai người con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung của vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có và không ai nợ vợ chồng.

**Kết quả thu thập chứng cứ:** Giấy xác nhận chưa đăng ký kết hôn; giấy khai sinh của các con chung của vợ chồng, bản sao sổ hộ khẩu gia đình và chứng minh nhân dân, bản tự khai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đảm bảo đúng theo quy định. Không có kiến nghị phân tố tụng.

Nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận vợ chồng giữa bà K và ông Q. Về con chung đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự xác định không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà K xin ly hôn với ông Q nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn”.

Tại phiên tòa bị đơn ông Q vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà K, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Tòa án bà K và ông Q đều xác định ông bà chung sống với nhau vào năm 1991 cho đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trong “Đơn xin xác nhận chưa đăng ký kết hôn” ngày 14/6/2022 của bà Trần Thị Mỹ K được đại diện Ủy ban nhân dân xã N huyện A xác định qua tra cứu bộ lưu đăng ký kết hôn lưu tại Ủy ban nhân dân xã N bà Trần Thị Mỹ K và ông Phan Văn Q không có tên trong sổ lưu đăng ký kết hôn. Do bà K và ông Q không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông bà không không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà K và ông Q.

Về con chung: Bà K và ông Q có hai người con chung tên Phan Công B, sinh ngày 15/8/1992 và Phan Công H, sinh ngày 07/4/1999. Các con chung của ông bà đã trưởng thành và phát triển bình thường nên Tòa án không xem xét vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Các đương sự xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà K là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị Mỹ K và ông Phan Văn Q.

2. Về con chung:

Bà Trần Thị Mỹ K và ông Phan Văn Q có hai người con chung đều đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: Các đương sự xác định không có, không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có và không có yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Mỹ K có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003696 ngày 09/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang. Bà Trần Thị Mỹ K đã nộp đủ án phí.

6. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

*"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật*

*thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự" ./.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

(đã ký)

**Đinh Thị Thơm**